

Công ty: CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 6269 0742

Fax: 04 6269 0741

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo: QUÝ I

Năm: 2016

Tháng 4/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		221,217,679,669	243,173,817,202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	80,005,709,147	60,820,506,022
1. Tiền	111		54,654,847,735	35,646,089,355
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,350,861,412	25,174,416,667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.12	19,202,129,843	17,742,963,176
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.12.2	19,202,129,843	17,742,963,176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,352,458,112	78,214,591,557
1. Phải thu khách hàng	131	VI.13.1	21,869,123,663	39,114,245,836
2. Trả trước cho người bán	132		1,426,078,037	1,052,701,397
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135			11,574,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.14.1	43,585,847,242	43,002,235,154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,528,590,830)	(16,528,590,830)
IV. Hàng tồn kho	140		57,384,118,930	72,053,470,793
1. Hàng tồn kho	141	VI.2	57,384,118,930	72,053,470,793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,273,263,637	14,342,285,654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.19.1	4,338,802,582	5,065,620,076
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,934,461,055	9,276,665,578
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		103,450,657,067	101,785,808,468
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		53,211,597,443	49,136,913,155
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13.2	52,990,431,241	48,181,982,463
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.14.2	1,258,800,000	1,992,564,490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1,037,633,798)	(1,037,633,798)
II. Tài sản cố định	220		14,192,397,085	16,234,378,848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.3	14,023,087,621	16,059,833,010
- Nguyên giá	222		46,441,472,634	50,489,092,816

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,418,385,013)	(34,429,259,806)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.18	169,309,464	174,545,838
- Nguyên giá	228		247,455,000	247,455,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(78,145,536)	(72,909,162)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.16	11,810,888,028	11,797,388,028
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.16.2	11,810,888,028	11,797,388,028
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	22,634,154,420	22,634,154,420
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,105,600,000	20,105,600,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,528,554,420	2,528,554,420
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,601,620,091	1,982,974,017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.19.2	1,508,456,455	1,882,174,017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.7	93,163,636	100,800,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		324,668,336,736	344,959,625,670

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		116,302,342,937	136,640,891,382
I. Nợ ngắn hạn	310		101,974,546,172	117,949,295,697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.21.1	16,579,802,973	20,920,713,128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,435,887,797	18,968,982,658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.22	5,015,107,566	6,945,969,557
4. Phải trả người lao động	314		4,541,410,119	12,362,056,613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.4.1	80,000,000	268,935,805
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.6.1		36,818,182
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.5.1	13,072,499,626	14,689,666,057
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.20	36,926,586,779	42,432,902,385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,323,251,312	1,323,251,312
II. Nợ dài hạn	330		14,327,796,765	18,691,595,685
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.21.2	13,981,840,497	15,481,396,818
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.6.2		2,864,242,599
7. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	337	VI.5.2	12,621,600	12,621,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.20.2	333,334,668	333,334,668
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		208,365,993,799	208,318,734,288

I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.8	208,365,993,799	208,318,734,288
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		172,000,000,000	172,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172,000,000,000	172,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(211,950,000)	(211,950,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,919,376,871	3,972,746,872
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,016,545,160	29,915,332,837
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,739,485,650	10,989,332,920
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		277,059,510	18,925,999,917
13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	VI.9	2,642,021,768	2,642,604,579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		324,668,336,736	344,959,625,670

Lập, Ngày 19...tháng ...4...năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Văn Tĩnh


Đinh Thị Thủy



Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Số 14 - Đường Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

(Mẫu số B02-DN

Ban hành kèm theo IT số 200/2014/IT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I - NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	65,427,239,098	67,273,811,973	65,427,239,098	67,273,811,973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		65,427,239,098	67,273,811,973	65,427,239,098	67,273,811,973
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	60,217,175,937	48,896,120,157	60,217,175,937	48,896,120,157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,210,063,161	18,377,691,816	5,210,063,161	18,377,691,816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	758,341,344	317,993,810	758,341,344	317,993,810
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	996,456,479	782,549,271	996,456,479	782,549,271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	4,544,728	2,646,641,353	4,544,728	2,646,641,353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	3,791,514,734	4,806,246,699	3,791,514,734	4,806,246,699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,175,888,564	10,460,248,303	1,175,888,564	10,460,248,303
11. Thu nhập khác	31	VII.06	23,902,385	6,053,437,532	23,902,385	6,053,437,532
12. Chi phí khác	32	VII.07	786,284,465	6,605,843,654	786,284,465	6,605,843,654
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(762,382,080)	(552,406,122)	(762,382,080)	(552,406,122)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		413,506,484	9,907,842,181	413,506,484	9,907,842,181
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	229,610,610	2,255,303,602	229,610,610	2,255,303,602
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7.2	(93,163,636)		(93,163,636)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		277,059,510	7,652,538,579	277,059,510	7,652,538,579
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		16	957	26	957

Lập, Ngày 19 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngô Văn Tình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Minh Thị Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Him Ngọc Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV - NĂM 2015
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84,707,169,632	90,235,886,273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,653,104,265)	(75,961,116,837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,718,612,617)	(7,412,691,087)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(902,627,825)	(721,345,903)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,400,000,000)	(168,860,051)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,638,476,990	9,257,262,002
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23,935,729,291)	(8,997,069,632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,735,572,624	6,232,064,765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,080,000,000)	(11,394,405,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,574,000,000	2,895,744,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22,000,000)	(3,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,052,386,824
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176,444,745	179,549,851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,648,444,745	(11,016,724,325)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22,000,000	160,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,298,237,895	21,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,505,564,723)	(36,184,568,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,185,326,828)	(14,124,568,920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19,198,690,541	(18,909,228,480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60,820,506,022	55,032,397,239

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13,487,416)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		80,005,709,147	36,123,168,759

Lập, Ngày 19 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Văn Tĩnh


Đinh Thị Thủy



Kim Ngọc Nhân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1** Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam
Số 0102307343 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

- 3 Ngành nghề kinh doanh:**
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐT BXH-GP ngày 18-12-2008)
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
 - Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
 - Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
 - Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
 - Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**
Không có.

5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đồng thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tài đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDDB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0% và 10%

18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phân ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2016: 22.280,71 VNĐ/USD.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54,654,847,735	35,646,089,355
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	25,350,861,412	25,174,416,667
+ Tiền gửi có kỳ hạn <=3 Tháng	25,350,861,412	25,174,416,667
Cộng:	80,005,709,147	60,820,506,022

2. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4,794,150,941	4,723,615,059
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,460,631,958	67,182,231,885
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	129,336,031	147,623,849
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng:	57,384,118,930	72,053,470,793

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

4. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
4.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	80,000,000	183,636,364
- Các khoản trích trước khác	80,000,000	183,636,364
4.2 Chi phí phải trả dài hạn		85,299,441
Cộng:	80,000,000	268,935,805

5. Phải trả khác

5.1 Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	71,178,460	10,272,776
- Bảo hiểm xã hội	1,011,638,800	1,573,417,702
- Bảo hiểm y tế	57,581,443	
- Bảo hiểm thất nghiệp	84,941,198	36,812,912
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,943,440,296	3,650,432,753
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8,903,719,429	9,418,729,914
Cộng:	13,072,499,626	14,689,666,057

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Phải trả khác dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,621,600	12,621,600
Cộng:	12,621,600	12,621,600

6. Doanh thu chưa thực hiện

6.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện khác		36,818,182
Cộng:		36,818,182

6.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện khác		2,864,242,599
Cộng:		

6.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

7.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(38,181,819)	458,181,816
- Số bù trừ với thuế TN hoãn lại phải trả	93,163,636	100,800,000

7.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
- Giá mua ô tô Cty mẹ mua của Cty CP CM Xây dựng		560,000,000
- Giá trị KH còn lại tại thời điểm bán		
- KH ô tô trong năm	38,181,819	101,818,184
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(38,181,819)	458,181,816
- Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
- Số bù trừ với thuế TNDN hoãn lại phải trả	(7,636,364)	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	93,163,636	100,800,000

8. Vốn chủ sở hữu

8.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

8.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	172,000,000,000	172,000,000,000
Cộng:	172,000,000,000	172,000,000,000

8.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		92,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	172,000,000,000	172,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		12,000,000,000

8.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,200,000	17,200,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

8.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

8.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4,919,376,871	3,972,746,872
Cộng:	4,919,376,871	3,972,746,872

8.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

9. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con.

Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số đầu năm	2,642,604,579	2,642,380,022
Tăng do cổ đông thiếu số góp vốn		
Tăng do tha đổi tỷ lệ góp vốn		224,557
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn	582,811	
Số cuối năm	2,642,021,768	2,642,604,579

10. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

10.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	329,555	183,413
- LAK	31,824,526	1,772,320

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	413,506,484	9,907,842,181
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	734,546,566	312,201,823
Các khoản điều chỉnh tăng	772,728,384	312,201,823
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	195,602,985	114,139,478
+ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất		
+ <i>Phạt chậm nộp tiền thuế</i>	480,904,339	
+ <i>Chênh lệch TG</i>	8,255,018	
+ <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động</i>	87,966,042	198,062,345
+ <i>Xử lý công nợ nhỏ lẻ</i>		
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k.</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm	38,181,818	
+ <i>Chênh lệch tạm thời do khấu hao</i>	38,181,818	
+ <i>Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá</i>		
+ <i>Cổ tức được chia</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	1,148,053,050	10,220,044,004
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1,148,053,050	10,220,044,004
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	229,610,610	2,255,303,602
+ Thuế TNDN phải nộp theo Thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài		
+ Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước	229,610,610	2,255,303,602
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*) các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		
+ Điều chỉnh tăng		
+ Điều chỉnh giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	229,610,610	2,255,303,602
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	5,980,899,195	3,571,680,612
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	3,707,755,304	322,066,931
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	2,502,754,501	5,504,917,283

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. Các khoản đầu tư tài chính

12.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Thay đổi với từng khoản đầu tư						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	19,202,129,843	19,202,129,843	17,742,963,176	17,742,963,176
+ Tiền gửi có kỳ hạn	19,202,129,843	19,202,129,843	17,742,963,176	17,742,963,176
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn	2,528,554,420	2,528,554,420	2,528,554,420	2,528,554,420
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2,528,554,420	2,528,554,420	2,528,554,420	2,528,554,420
	21,730,684,263	21,730,684,263	20,271,517,596	20,271,517,596

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,105,600,000	20,105,600,000	20,105,600,000	20,105,600,000
- Đầu tư vào đơn vị khác				
	<u>20,105,600,000</u>	<u>20,105,600,000</u>	<u>20,105,600,000</u>	<u>20,105,600,000</u>

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
41,836,284,263	40,377,117,596

13. Phải thu khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
13.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21,869,123,663	(1,450,556,011)	39,114,245,836	(196,350,000)
- Tại Công ty cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam	15,456,791,289	(1,400,556,011)	32,828,221,586	(146,350,000)
- Tại Công ty cổ phần CM Đầu tư và thương mại	6,412,332,374	(50,000,000)	6,286,024,250	(50,000,000)
- Tại Công ty TNHH MTV CM Xây dựng				
- Tại Công ty CP CM Thành Đông				
13.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	52,990,431,241	(1,037,633,798)	48,181,982,463	
- Tại Công ty cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam	52,990,431,241	(1,037,633,798)	48,181,982,463	
- Tại Công ty cổ phần CM Đầu tư và thương mại				
- Tại Công ty TNHH MTV CM Xây dựng				
- Tại Công ty CP CM Thành Đông				
Cộng:	<u>74,859,554,904</u>	<u>(2,488,189,809)</u>	<u>87,296,228,299</u>	<u>(196,350,000)</u>

14. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
14.1 Phải thu khác ngắn hạn	43,446,904,490	(16,332,240,830)	43,002,235,154	(12,407,698,892)
- Phải thu người lao động	13,708,725,531		13,837,039,539	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,911,486,704		506,267,868	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phải thu khác ngắn hạn	27,826,692,255	(16,332,240,830)	28,658,927,747	(12,407,698,892)
14.2 Phải thu khác dài hạn	1,397,742,752		1,992,564,490	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,397,742,752		1,992,564,490	
Cộng:	44,844,647,242	(16,332,240,830)	44,994,799,644	(12,407,698,892)

15. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, cho vay	24,708,550,786	7,142,326,158	24,708,550,786	7,142,326,158
+ Cavico Điện lực TN	21,540,049,741	6,462,014,922	21,540,049,741	6,462,014,922
+ Cavico XD Cầu Hầm	2,267,704,120	680,311,236	2,267,704,120	680,311,236
+ Cavico XD Thủy điện	704,446,925		704,446,925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62,500,000		62,500,000	
+ CTCP Anh Cao	55,850,000		55,850,000	
+ Cavico XD Hạ Tầng	28,000,000		28,000,000	
+ Cty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hà Nội	50,000,000		50,000,000	
Cộng:	24,708,550,786	7,142,326,158	24,708,550,786	7,142,326,158

16. Tài sản dở dang dài hạn

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Kết chuyển vào TSCD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Cuối năm
16.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
16.2 Xây dựng cơ bản dở dang	11,797,388,028	13,500,000			11,810,888,028
- Mua sắm TSCD					
- Xây dựng cơ bản	11,797,388,028	13,500,000			11,810,888,028
+ Công trình TTTM Kinh Môn	11,797,388,028	13,500,000			11,810,888,028
Cộng:	11,797,388,028	13,500,000			11,810,888,028

17. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

18. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phầm mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Số dư cuối năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38,000,000	34,909,162	72,909,162
<i>Khấu hao trong năm</i>		5,236,374	5,236,374
Số dư cuối năm	38,000,000	40,145,536	78,145,536
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		174,545,838	174,545,838
Số dư cuối năm		169,309,464	169,309,464

19. Chi phí trả trước

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
19.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	5,065,620,076	1,949,889,984	2,676,707,478		4,338,802,582
- Chi phí sửa chữa	504,765,447	48,376,000	220,349,577		332,791,870
- Công cụ, dụng cụ	1,832,082,122	1,414,183,863	437,087,793		2,809,178,192
- Chi phí bảo lãnh	27,801,666	18,000,000	13,982,496		31,819,170
- Chi phí mua bảo hiểm					
- Các khoản khác	2,700,970,841	469,330,121	2,005,287,612		1,165,013,350
- Lán trại, thuê văn phòng					

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19.2 Chi phí trả trước dài hạn	1,882,174,017	7,303,027	381,020,589	1,508,456,455
- Chi phí bảo lãnh				
- Công cụ, dụng cụ	1,882,174,017	7,303,027	381,020,589	1,508,456,455
- Các khoản khác				
Cộng:	6,947,794,093	1,957,193,011	3,057,728,067	5,847,259,037

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
20.1 Vay ngắn hạn	36,926,586,779	36,926,586,779	23,000,175,642	28,506,491,248	42,432,902,385	42,432,902,385
- NH N&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	20,303,234,813	20,303,234,813	9,998,520,393	8,992,956,300	19,297,670,720	19,297,670,720
- NH TMCP Liên Việt	7,800,000,000	7,800,000,000	7,800,000,000	7,815,988,507	7,815,988,507	7,815,988,507
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	7,797,351,634	7,797,351,634	5,175,655,249	11,364,213,441	13,985,909,826	13,985,909,826
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	26,000,000	26,000,000	26,000,000			
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,000,000,332	1,000,000,332		333,333,000	1,333,333,332	1,333,333,332
+ NH N&PTNT CN Hoàng Quốc Việt						
+ NH TMCP Liên Việt	1,000,000,332	1,000,000,332		333,333,000	1,333,333,332	1,333,333,332
20.2 Vay dài hạn	333,334,668	333,334,668			333,334,668	333,334,668
- NH TMCP Liên Việt	333,334,668	333,334,668			333,334,668	333,334,668
Cộng:	37,259,921,447	37,259,921,447	23,000,175,642	28,506,491,248	42,766,237,053	42,766,237,053

21. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
21.1 Phải trả người bán ngắn hạn	16,579,802,973	16,579,802,973	20,920,713,128	20,920,713,128

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	926,998,305	926,998,305	926,998,305	926,998,305
Cty CP Xây dựng Bản Việt	1,483,183,614	1,483,183,614	1,680,493,647	1,680,493,647
Công ty TNHH SX TM DV Vĩnh Xuyên	36,238,000	36,238,000	117,757,000	117,757,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh	143,688,004	143,688,004	316,557,451	316,557,451
Cty CP CS Miền Trung	316,989,600	316,989,600	616,989,600	616,989,600
Cty CP Thương mại và đầu tư Phương Minh	1,261,695,242	1,261,695,242	932,792,320	932,792,320
Công ty TNHH Lưu Phú	300,698,182	300,698,182		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	1,941,883,336	1,941,883,336	3,688,117,083	3,688,117,083
Công ty TNHH dịch vụ khoan và nổ mìn Trường Sơn			927,688,833	927,688,833
tại: Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	7,374,742,411	7,374,742,411	7,304,949,610	7,304,949,610
tại: Công ty TNHH MTV CM Xây dựng				
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
Các đối tượng khác	2,793,686,279	2,793,686,279	4,408,369,279	4,408,369,279
21.2 Phải trả người bán dài hạn	13,981,840,497	13,981,840,497	15,481,396,818	15,481,396,818
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Anh			448,991,606	448,991,606
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh			200,843,279	200,843,279
Công ty CP công nghệ nền móng Ninh Bình	328,083,561	328,083,561	328,083,561	328,083,561
Công ty CP công nghiệp xây dựng Toàn Phát	334,634,750	334,634,750	334,634,750	334,634,750
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	6,882,899,482	6,882,899,482	8,009,903,225	8,009,903,225
Công ty CP Sông Đà 505	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278
Các đối tượng khác	1,055,215,426	1,055,215,426	777,933,119	777,933,119
Cộng:	30,561,643,470	30,561,643,470	36,402,109,946	36,402,109,946

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

22.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
--	---------	--------------------	------------------	----------

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thuế GTGT		3,259,199,106	1,677,719,410	1,581,479,696
- Thuế TNDN	5,980,899,195	229,610,610	3,707,755,304	2,502,754,501
- Thuế TNCN	726,186,013	717,000	31,913,993	694,989,020
- Thuế, phí và lệ phí khác	238,884,349		3,000,000	235,884,349
Cộng:	6,945,969,557	3,489,526,716	5,420,388,707	5,015,107,566

22.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
Cộng:				

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	14,845,387,884	15,778,610,126	14,845,387,884	15,778,610,126
+ Doanh thu bán hàng trong nước	14,845,387,884	15,778,610,126	14,845,387,884	15,778,610,126
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	85,684,934	621,940,008	85,684,934	621,940,008
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	85,684,934	598,639,401	85,684,934	598,639,401
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước		23,300,607		23,300,607
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	50,496,166,280	50,873,261,839	50,496,166,280	50,873,261,839
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	14,986,490,152	23,597,082,907	14,986,490,152	23,597,082,907
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	35,509,676,128	27,276,178,932	35,509,676,128	27,276,178,932
Cộng:	65,427,239,098	67,273,811,973	65,427,239,098	67,273,811,973

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	14,667,717,779	11,841,497,900	14,667,717,779	11,841,497,900
+ Giá vốn bán hàng trong nước	14,667,717,779	11,841,497,900	14,667,717,779	11,841,497,900
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,111,388	238,564,204	22,111,388	238,564,204
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	22,111,388	238,564,204	22,111,388	238,564,204
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	45,527,346,770	36,816,058,053	45,527,346,770	36,816,058,053
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	15,882,574,885	24,155,265,035	15,882,574,885	24,155,265,035
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	29,644,771,885	12,660,793,018	29,644,771,885	12,660,793,018
Cộng:	60,217,175,937	48,896,120,157	60,217,175,937	48,896,120,157

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	646,251,266	257,565,667	646,251,266	257,565,667
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	112,090,078	60,428,143	112,090,078	60,428,143
Cộng:	758,341,344	317,993,810	758,341,344	317,993,810

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	646,992,588	670,970,627	646,992,588	670,970,627
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	349,463,891	111,578,644	349,463,891	111,578,644
Cộng:	996,456,479	782,549,271	996,456,479	782,549,271

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		475,971,160		475,971,160
- Tiền phạt thu được				
- Bảo hiểm bồi thường	23,311,609		23,311,609	
- Các khoản khác	590,776	5,577,466,372	590,776	5,577,466,372
Cộng:	23,902,385	6,053,437,532	23,902,385	6,053,437,532

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	302,570,805		302,570,805	
- Các khoản bị phạt	483,149,035		483,149,035	
- Các khoản khác	564,625	6,605,843,654	564,625	6,605,843,654
Cộng:	786,284,465	6,605,843,654	786,284,465	6,605,843,654

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí lương NV điều hành	1,915,625,325	2,418,553,711	1,915,625,325	2,418,553,711
- Chi phí trang bị văn phòng	342,876,424	314,821,959	342,876,424	314,821,959
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	603,469,810	548,202,616	603,469,810	548,202,616
- Thuế, phí và lệ phí	55,774,642	12,811,197	55,774,642	12,811,197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	873,768,533	1,511,857,216	873,768,533	1,511,857,216
- Chi phí trích lập dự phòng				
- Chi phí quản lý khác				
Cộng:	3,791,514,734	4,806,246,699	3,791,514,734	4,806,246,699
	0		0	
8.2 Chi phí bán hàng	4,544,728	2,646,641,353	4,544,728	2,646,641,353
Cộng:	4,544,728	2,646,641,353	4,544,728	2,646,641,353

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	2,564,119,615	11,349,171,459	38,505,150,316	11,349,171,459
- Chi phí nhân công	12,720,654,072	4,991,547,633	34,495,722,767	4,991,547,633
- Chi phí máy thi công	473,397,642	2,617,374,577	12,912,623,985	2,617,374,577
- Chi phí sản xuất chung	8,780,620,359	4,998,993,124	25,491,356,495	4,998,993,124
- Chi phí thầu phụ, chi phí khác	6,289,066,543	20,998,683,994	65,785,176,810	20,998,683,994
Cộng:	30,827,858,231	44,955,770,787	177,190,030,373	44,955,770,787

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày 19 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
 (Phụ lục số - 01)

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	970,383,653	33,378,916,983	15,693,883,332	445,908,848	50,489,092,816
Mua trong năm	-	-	291,727,273			291,727,273
Tăng khác	-	-	-			-
Chuyển sang BĐS	-	-	-			-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		4,339,347,455		4,339,347,455
Giảm khác	-	-				-
Số dư cuối năm	-	970,383,653	33,670,644,256	11,354,535,877	445,908,848	46,441,472,634
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	970,383,653	24,397,211,477	8,645,782,882	415,881,794	34,429,259,806
Khấu hao trong năm	-		1,042,771,282	285,791,182	15,521,211	1,344,083,675
Tăng khác	-	-				-
Chuyển sang BĐS	-	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		3,354,958,468		3,354,958,468
Giảm khác	-	-				-
Số dư cuối năm	-	970,383,653	25,439,982,759	5,576,615,596	431,403,005	32,418,385,013
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	-	8,981,705,506	7,048,100,450	30,027,054	16,059,833,010
Số dư cuối năm	-	-	8,230,661,497	5,777,920,281	14,505,843	14,023,087,621

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(Phụ lục số - 02)

8. Vốn chủ sở hữu

8.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000		2,642,604,579	3,167,148,677	24,053,155,672	109,862,908,928
- Lãi trong kỳ					18,925,999,917	18,925,999,917
- Tăng vốn trong kỳ phát hành CP	80,000,000,000					80,000,000,000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12,000,000,000				(12,000,000,000)	-
- Chi trả phụ cấp HĐQT					(258,000,000)	(258,000,000)
- Phân phối quỹ				805,598,195	(805,598,195)	-
- Điều chỉnh lợi ích CD thiểu số			(224,557)			(224,557)
- Chi phí phát hành CP		(211,950,000)				(211,950,000)
Số dư ngày 31/12/2015	172,000,000,000	(211,950,000)	2,642,380,022	3,972,746,872	29,915,557,394	208,318,734,288
Số dư đầu năm nay	172,000,000,000	(211,950,000)	2,642,380,022	3,972,746,872	29,915,557,394	208,318,734,288
- Lãi trong kỳ					~277,059,510	277,059,510
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS					(129,000,000)	(129,000,000)
- Phân phối quỹ				946,629,999	(946,629,999)	-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn			(358,254)			(358,254)
- Giảm khác					(100,441,745)	(100,441,745)
Số dư ngày 31/03/2016	172,000,000,000	(211,950,000)	2,642,021,768	4,919,376,871	29,016,545,160	208,365,993,799